TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN ĐỒ SƠN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày 25-01-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thế Sự

Bà Đỗ Thị Viện

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tươi - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Ngày 25 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Đồ Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 118/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị N, nơi cư trú: Tổ B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- *Bị đơn:* Ông Ngô Quang Đ, nơi cư trú: Tổ B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 25-11-2018, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Hoàng Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà xây dựng hạnh phúc với ông Ngô Quang Đ trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã B, thị xã Đ (nay là phường B, quận Đ), thành phố Hải Phòng vào ngày 12-02-2001. Sau khi kết hôn, bà và ông Đ sống chung tại tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong cuộc sống hàng ngày cách sống của ông bà không còn phù hợp, bất đồng quan điểm về cách phát triển kinh tế, không có

tiếng nói chung và tình cảm vợ chồng dần mất đi. Ông, bà càng chung sống thì sự bất đồng càng nhiều khiến cho tâm lý, tinh thần bị tổn thương nặng nề. Bà đã sống ly thân với ông Đ từ năm 2012 đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, càng sống chung mâu thuẫn càng trầm trọng, nếu tiếp tục chung sống sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của hai bên. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Đ.

- Về con chung: Bà và ông Đ có 02 con chung là Ngô Thị Vân A, sinh ngày 26-8-1993 và Ngô Thị Phương A, sinh ngày 12-01-2001. Chị Vân A đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà nhận nuôi chị Phương A. Việc cấp dưỡng nuôi con bà sẽ tự thỏa thuận với ông Đ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà và ông Đ sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 21-12-2018, bị đơn là ông Ngô Quang Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông xây dựng hạnh phúc với bà N trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn vào ngày 12-02-2001 tại UBND xã B, thị xã Đ (nay là phường B, quận Đ), thành phố Hải Phòng. Ông và bà N chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu nhau, luôn bất đồng quan điểm sống nên có xảy ra cãi vã, tuy ở cùng một nhà nhưng không có tiếng nói chung. Vì thế, tình cảm vợ chồng dần lạnh nhạt, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, càng sống chung thì mâu thuẫn càng nhiều. Ông và bà N đã sống ly thân được khoảng 05 năm nay. Đến nay, ông thấy không còn tình cảm gì với bà N nên ông đồng ý ly hôn bà N.

- Về con chung: Ông và bà N có 02 con chung là Ngô Thị Vân A, sinh ngày 26-8-1993 và Ngô Thị Phương A, sinh ngày 12-01-2001. Chị Vân A đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông đồng ý để bà N nuôi chị Phương A. Việc cấp dưỡng nuôi con, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông và bà N sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn đề nghị ngày 14-12-2018, chị Phương A nêu nguyện vọng được ở cùng với mẹ sau khi bố, mẹ ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện tống đạt đầy đủ các thông báo, quyết định và các văn bản tố tụng khác cho ông Đ theo quy định của pháp luật. Ông Đ đã nhận được toàn bộ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông không đến Tòa án tham gia tố tụng. Tòa án cũng đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự, nhưng ông Đ không đến tham gia. Do đó, Tòa án đã tiến hành lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận,

công khai chứng cứ cho ông Đ theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trước khi mở phiên tòa, bà N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện; cụ thể, bà rút yêu cầu về nuôi con chung vì chị Ngô Thị Phương A đến ngày 14-01-2019 đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động để tự nuôi mình; chị Phương A có đơn trình bày thể hiện chị đã trưởng thành và có khả năng lao động để nuôi bản thân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, bị đơn là ông Ngô Quang Đ, cư trú tại: Tổ B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên toà, nguyên đơn là bà Hoàng Thị N vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N; bị đơn là ông Ngô Quang Đ vắng mặt nhưng đã vắng mặt tại phiên tòa ngày 21-01-2019, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ.

[3] Về hôn nhân: Bà N và ông Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, thị xã Đ (nay là phường B, quận Đ), thành phố Hải Phòng vào ngày 12-02-2001 nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] Các tài liệu, chứng cứ đương sự giao nộp cho Tòa án xác định: Bà N và ông Đ chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Do vợ chồng không hiểu nhau, luôn bất đồng quan điểm sống nên có xảy ra cãi vã. Tuy ở cùng một nhà nhưng ông, bà không có tiếng nói chung. Vì thế, tình cảm vợ chồng dần lạnh nhạt, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, càng sống chung thì mâu thuẫn càng nhiều. Ông, bà đã sống ly thân được khoảng hơn 05 năm nay, không còn quan tâm đến nhau. Như vậy, từ nhiều năm trở lại đây, bà N và ông Đ đã không còn yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không chung sống với nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[5] Về nuôi con chung: Bà N và ông Đ có 02 con chung là Ngô Thị Vân A, sinh ngày 26-8-1993 và Ngô Thị Phương A, sinh ngày 12-01-2001. Trong quá trình tham gia tố tụng, bà N nhận nuôi chị Phương A, không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung, còn chị Vân A đã trưởng thành bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa, bà N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Theo đó, bà N rút yêu cầu về nuôi con chung. Trong Đơn trình bày đề ngày 14-01-2019 của chị Phương A thể hiện chị đã trưởng thành và có khả năng tự lao động để nuôi bản thân. Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút yêu cầu về nuôi con chung của bà N là tự nguyện; đến thời điểm xét xử, chị Phương A đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động để tự nuôi mình nên chấp nhận đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nuôi con của bà N theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về chia tài sản chung: Bà N và ông Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Bà N và ông Đ có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Hoàng Thị N được ly hôn ông Ngô Quang Đ.

2. Về nuôi con chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về nuôi con chung của bà N.

3. Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà

đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai số 0006907 ngày 05-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà N và ông Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường B;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Trường